TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TN
TỈNH TN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 21/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 07/02/2018
V/v không công nhận vợ chồng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TN, TỈNH TN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Mai Dung
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Văn Mừng
2. Bà Nguyễn Thị Liễu

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ánh Tuyết, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố TN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Tiểu Phương, Kiểm sát viên.

Ngày 07/02/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố TN, Tòa án nhân dân thành phố TN tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 898/2017/TLST- HNGĐ ngày 25/12/2017 về việc "Không công nhận vợ chồng", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2018/QĐXXST-DS ngày 19/01/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trịnh Văn H, sinh năm 1967. Nơi cư trú: 17/3B, tổ 29, ấp LH, xã TT, huyện HT, tỉnh TN (có mặt).

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1971. Nơi cư trú: Số 7/2, hẻm 7, đường HCN, khu phố x, phường x, thành phố TN, tỉnh TN (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/12/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Trịnh Văn H trình bày:*

Anh H và chị Đ chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1989 nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2010 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn vì kinh tế gia đình, bất đồng quan điểm, không thể

dung hòa được. Anh nhận thấy không thể tiếp tục chung sống được nữa nên anh yêu cầu Tòa án không công nhận mối quan hệ vợ chồng giữa Anh và chị Đ.

Về con chung: Có 03 con chung tên Trịnh Thị P, sinh năm 1990; Trịnh Văn T, sinh năm 1993 và Trịnh Văn P, sinh năm 1998. Con chung đã thành niên và tự lao động, sinh sống được nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Nguyễn Thị Đ trình bày:*

Chị Đ xác nhận lời trình bày của anh H về thời gian chung sống vợ chồng, việc anh chị không đăng ký kết hôn và nguyên nhân anh H yêu cầu Tòa án không công nhận mối quan hệ vợ chồng giữa Anh và chị Đ là đúng.

Về con chung: Có 03 con chung tên Trịnh Thị P, sinh năm 1990; Trịnh Văn T, sinh năm 1993 và Trịnh Văn P, sinh năm 1998. Con chung đã thành niên và tự lao động, sinh sống được nên chị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN:*

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Anh H và chị Đ chung sống như vợ chồng vào năm 1989 nhưng không có đăng ký kết hôn là trái quy định pháp luật nên không công nhận mối quan hệ giữa anh H và chị Đ là vợ chồng; Về con chung: Có 03 con chung tên Trịnh Thị P, sinh năm 1990; Trịnh Văn T, sinh năm 1993 và Trịnh Văn P, sinh năm 1998, con chung đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh H phải chịu tiền án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh H có đơn yêu cầu xin ly hôn với chị Đ, hiện chị Đ đang cư trú tại địa chỉ: Số 7/2, hẻm 7, đường HCN, khu phố x, phường x, thành phố TN, tỉnh TN, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố TN.

[2] Quá trình giải quyết vụ án anh H và chị Đ thống nhất trình bày Anh Chị chung sống như vợ chồng vào năm 1989 nhưng không có đăng ký kết hôn. Việc Anh Chị chung sống vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn là trái quy

định pháp luật về hôn nhân gia đình nên Tòa án tuyên không công nhận mối quan hệ giữa anh Trịnh Văn H và chị Nguyễn Thị Đ là vợ chồng.

[3] Về con chung: Anh H, chị Đ có 03 con chung tên Trịnh Thị P, sinh năm 1990; Trịnh Văn T, sinh năm 1993 và Trịnh Văn P, sinh năm 1998. Con chung đã thành niên, anh H và chị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Ghi nhận anh H, chị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN: Không công nhận mối quan hệ giữa anh H và chị Đ là vợ chồng; về con chung: Đã thành niên, không yêu cầu giải quyết; về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết. Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị này phù hợp nên chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Theo quy định tại điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án thì anh H là nguyên đơn nên phải chịu án phí là 300.000đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Không công nhận mối quan hệ giữa anh Trịnh Văn H và chị Nguyễn Thị Đ là vợ chồng.

2. Về con chung: Anh Trịnh Văn H, chị Nguyễn Thị Đ có 03 con chung tên Trịnh Thị P, sinh năm 1990; Trịnh Văn T, sinh năm 1993 và Trịnh Văn P, sinh năm 1998. Con chung đã thành niên, anh H và chị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Ghi nhận anh H, chị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Anh Trịnh Văn H phải chịu 300.000đ nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí anh H đã nộp 300.000đ tại biên lai thu số 0004952 ngày 25/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố TN. Anh H đã nộp đủ án phí.

5. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh TN.

Nơi nhận:
-Các đương sự;
-VKSND TPTN;
-THADS TPTN;
-Phòng GĐKT;
-Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phan Thị Mai Dung